

TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19

Phạm Xuân Quỳnh^{1*}

CREDIT GROWTH OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS IN THE CASE OF COVID-19 PANDEMIC

Pham Xuan Quynh^{1*}

Tóm tắt – Nghiên cứu này đánh giá tình hình tăng trưởng tín dụng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh dịch Covid-19. Chúng tôi sử dụng dữ liệu từ báo cáo tài chính của 25 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn từ quý 1/2018 đến quý 3/2021. Tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng biến động và có xu hướng giảm trong giai đoạn dịch Covid-19, đặc biệt là từ đầu năm 2021 đến nay khi Việt Nam đối mặt với các đợt bùng dịch mạnh mẽ. Kết quả nghiên cứu với mô hình REM cho thấy, yếu tố dịch Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng tăng trưởng tín dụng ngân hàng. Bên cạnh đó, khả năng tự chủ tài chính cũng có tác động ngược chiều đến tăng trưởng tín dụng. Ngược lại, ngân hàng gia tăng tỉ lệ vốn huy động, tỉ suất sinh lời và tỉ lệ lãi cận biên sẽ giúp ngân hàng gia tăng tỉ lệ tăng trưởng tín dụng.

Từ khóa: dịch Covid-19, ngân hàng thương mại, tăng trưởng tín dụng.

Abstract – This study evaluates credit growth and analyzes factors affecting credit growth of Vietnamese commercial banks in the context of the Covid-19 pandemic. The study uses financial statement data from 25 Vietnamese commercial banks during the period from the 1st quarter

of 2018 to the 3rd quarter of 2021. The credit growth of the banks fluctuated and tended to decrease during the Covid-19 pandemic, especially from the beginning of 2021 to present when Vietnam faced significant outbreaks. The results from applying random effects model show that the Covid-19 pandemic had a negative impact on credit growth. In addition, financial capability also negatively affected credit growth. In contrast, an increase of capital mobilization ability, profit rate, and profit margin led to the growth of credit.

Keywords: commercial bank, credit growth, the Covid-19 pandemic.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo số liệu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN), tăng trưởng tín dụng (TTTD) của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn 2014 – 2020 có nhiều biến động và có xu hướng giảm qua các năm. Tính đến cuối năm 2016, TTTD đạt 18,71% [1]. Đây có thể coi là năm có mức TTTD đạt được cao nhất trong những năm trở lại đây, cụ thể theo số liệu thống kê của NHNNVN [2], TTTD năm 2017 là 18,17%, cuối năm 2018 là 14%, năm 2019 đạt 13,5%, năm 2020 chỉ đạt 12,13%. Đặc biệt, từ đầu năm 2020 đến nay, đại dịch Covid-19 xuất hiện và lan rộng đã ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng và hơn hết là hoạt động của hệ thống ngân hàng. Ngay từ đầu năm 2020, thế giới, trong đó có Việt Nam, đã chứng kiến những biến động lớn chưa từng có trong nhiều thập kỷ do tác động của đại dịch Covid-19. Nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng

¹Trường Đại học An Giang, ĐHQG TP.HCM, Việt Nam
Ngày nhận bài: 12/2/2022; Ngày nhận kết quả bình duyệt: 10/3/2022; Ngày chấp nhận đăng: 24/3/2022

*Tác giả liên hệ: pxquynh@agu.edu.vn

¹An Giang University, VNU-HCM, Vietnam
Received date: 12th February 2022; Revised date: 10th March 2022; Accepted date: 24th March 2022

*Corresponding author: pxquynh@agu.edu.vn

nề do sản xuất, kinh doanh bị đình trệ. Nhiều hoạt động văn hóa – xã hội cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Các doanh nghiệp đối mặt với vấn đề suy giảm các hoạt động và giảm dòng tiền, nhất là trong các lĩnh vực như du lịch, giải trí, ô tô, bán lẻ. Hàng triệu lao động thiếu, mất việc làm, giảm sâu thu nhập. Những vấn đề về thanh khoản của doanh nghiệp và hộ gia đình, cùng với sự bất ổn ngày càng tăng cao, đã tác động tiêu cực đến hoạt động của thị trường tài chính. Vì vậy, hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng không tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực, nhất là việc TTTD và kiểm soát rủi ro tín dụng.

TTTD thấp phản ánh chân thực sự khó khăn của các doanh nghiệp đang gặp phải, mặt khác việc TTTD quá cao cũng tiềm ẩn khá nhiều rủi ro cho hệ thống tài chính của ngân hàng. Chính vì vậy, việc kiểm soát tốc độ TTTD là hết sức cần thiết, đặc biệt là trong bối cảnh dịch Covid-19. Do đó, nghiên cứu đánh giá tốc độ TTTD và xem xét các yếu tố có ảnh hưởng đến TTTD của các NHTM trong bối cảnh dịch Covid-19.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM

A. Tăng trưởng tín dụng

Nghiên cứu của Clair [3] cho rằng, TTTD được tạo ra bằng cách tăng cho vay đối với khách hàng hiện tại hoặc khách hàng tương lai. Danh mục cho vay có thể được tăng lên bằng cách mua lại hoặc sáp nhập. Việc mua lại có thể là một ngân hàng có năng lực tài chính đủ mạnh hoặc ngân hàng phá sản với sự hỗ trợ của nhà nước. Do đó, TTTD được chia thành ba loại: (1) tăng trưởng thông qua việc mua lại ngân hàng phá sản với sự hỗ trợ của nhà nước; (2) tăng trưởng thông qua việc mua lại hoặc sáp nhập không có sự hỗ trợ của nhà nước và (3) cuối cùng là tăng trưởng do nội bộ tạo ra. TTTD thông qua việc mua lại ngân hàng phá sản với sự hỗ trợ của nhà nước không tác động trái chiều đến chất lượng tín dụng bởi vì trong hầu hết các giao dịch này, nhà nước loại bỏ các khoản có chất lượng thấp từ danh mục cho vay. Trong một số trường hợp khác, nhà nước không chấp nhận bất kì khoản vay nào có chất lượng thấp, nhưng thay vào đó nhà nước sẽ cung cấp nguồn lực cho các tổ chức mua lại để xóa các khoản nợ xấu. Tăng trưởng thông qua việc

mua lại hoặc sáp nhập không có sự hỗ trợ của nhà nước, thông thường các ngân hàng bị mua lại được yêu cầu xóa các khoản tín dụng có vấn đề trước khi thực hiện việc mua lại. Trong trường hợp sáp nhập giữa các ngân hàng như nhau, chất lượng tín dụng của ngân hàng kết hợp sẽ là trung bình chất lượng tín dụng của hai ngân hàng. Tuy nhiên, TTTD từ việc sáp nhập chỉ làm giảm tỉ lệ nợ xấu và không ảnh hưởng đến tỉ lệ nợ không thể thu hồi. TTTD nội bộ có thể đến từ hoạt động cho vay và đây là tăng trưởng khó dự đoán nhất. Một ngân hàng có thể tăng dư nợ cho vay bằng cách đa dạng hóa các danh mục cho vay giữa các khu vực địa lý, các ngành theo cách làm giảm tổng thể rủi ro tín dụng. Và kết quả nghiên cứu cho thấy, TTTD nội bộ và mua lại ngân hàng phá sản góp phần cải thiện chất lượng tín dụng. Nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào việc đánh giá TTTD nội bộ của ngân hàng.

B. Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng

TTTD ngân hàng chịu tác động bởi nhiều yếu tố xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan [4-8], cụ thể:

Quy mô ngân hàng: đây được xem là nhân tố quan trọng quyết định khả năng huy động cũng như cho vay của ngân hàng [8]. Theo nghiên cứu của Aydın [9], ngân hàng lớn có thể nâng cao nhận thức của công chúng về sự tín nhiệm cũng như sự ổn định của ngân hàng. Vì vậy, người gửi tiền sẽ sẵn sàng chấp nhận mức lãi suất thấp để đổi lấy sự an toàn cho khoản tiền gửi của họ. Bên cạnh đó, ngân hàng lớn sẽ đa dạng hóa các loại hình hoạt động, giúp tăng thêm nguồn thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản cho vay.

Khả năng huy động vốn: NHTM thông qua việc huy động các khoản vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế, hình thành nên quỹ cho vay. Việc tiền gửi gia tăng sẽ đồng nghĩa với việc nguồn vốn cho hoạt động cấp tín dụng sẽ dồi dào hơn. Vì vậy, việc tăng trưởng tiền gửi thường kéo theo TTTD. Tốc độ huy động vốn trong nền kinh tế tăng khiến cho dư nợ tín dụng tăng do huy động vào nhiều thì các ngân hàng sẽ tích cực thực hiện cho vay để tạo lợi nhuận [4, 8].

Khả năng thanh khoản: tính thanh khoản của NHTM có thể xem là thước đo sức mạnh vốn

của một số ngân hàng, đánh giá khả năng tức thời đáp ứng nhu cầu rút tiền gửi và giải ngân các khoản tín dụng mà ngân hàng đã cam kết. Chính vì thế, các ngân hàng khi có vốn hóa tốt hơn sẽ có khả năng cho vay cao hơn các ngân hàng có vốn hóa yếu. Hay nói cách khác, khi khả năng thanh khoản gia tăng, các ngân hàng sẽ sẵn lòng trong việc cho khách hàng vay. Từ đó, tốc độ TTTD sẽ tăng [5, 6, 10].

Khả năng sinh lời: khả năng sinh lời của ngân hàng có thể là động cơ thúc đẩy các ngân hàng mở rộng các khoản cho vay đối với khu vực tư nhân [11]. Các ngân hàng lớn hơn có thể có khả năng mở rộng cho vay cao hơn. Khi tổng tài sản tăng, nguồn tiền sử dụng cho việc cấp tín dụng cũng tăng. Do đó, khả năng sinh lời có ảnh hưởng chặt chẽ và có tác động thuận chiều đến TTTD.

Rủi ro tín dụng: trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, mức độ ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đối với các hoạt động của ngân hàng, đặc biệt là hoạt động cung ứng tín dụng của ngân hàng cho nền kinh tế là rất lớn. Rủi ro tín dụng sẽ dẫn đến khó khăn trong việc huy động vốn và phát triển các sản phẩm dịch vụ, khó mở rộng quan hệ với khách hàng và các ngân hàng khác, buộc ngân hàng phải thu hẹp các hoạt động. Nợ xấu phản ánh rõ nét nhất rủi ro tín dụng, bằng cách thông qua việc đánh giá cả thời gian quá hạn của khoản vay và tiêu chí đánh giá rủi ro của khoản vay. Nợ xấu tăng cao sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản, các khoản trích lập dự phòng của ngân hàng cũng tăng. Chính vì thế, nó ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của ngân hàng [4, 10].

Khả năng tự chủ tài chính: những ngân hàng có vốn chủ sở hữu (VCSH) cao sẽ giúp ngân hàng chủ động, linh hoạt trong việc điều chỉnh lãi suất cho vay từ đó tạo lợi thế cạnh tranh so với các ngân hàng khác. Mặt khác, tỉ lệ VCSH trên tổng tài sản là một tỉ lệ tốt nhất để đánh giá về sức mạnh vốn của ngân hàng. Khi ngân hàng có tỉ lệ VCSH cao hơn được xem là an toàn hơn, tránh được rủi ro thanh khoản và tạo được niềm tin với khách hàng hơn. Bên cạnh đó, các ngân hàng có nhiều VCSH sẽ có lợi thế cung cấp nhiều loại dịch vụ tài chính hơn cho khách hàng [7].

Tỉ lệ thu nhập lãi cận biên: tỉ lệ lãi cận biên có vai trò rất quan trọng, đặc biệt là đối với hệ thống NHTM Việt Nam, bởi phần lớn thu nhập của các ngân hàng từ thu nhập lãi thuần. Trong cơ cấu hoạt động của các NHTM Việt Nam, nguồn thu từ lãi chiếm tỉ lệ rất cao (khoảng 70%) trong khi thu từ các dịch vụ khác chỉ chiếm 30%. Vì vậy, một khi tỉ lệ lãi cận biên cao, tức ngân hàng có lợi nhuận nhiều hơn, từ đó, ngân hàng có thể đẩy mạnh TTTD [8].

Bên cạnh phân tích các yếu tố nội tại kể trên, nghiên cứu này đánh giá tốc độ TTTD của các NHTM Việt Nam trong bối cảnh dịch Covid-19. Do đó, khác với các nghiên cứu trước, để xem xét tác động của yếu tố dịch Covid-19 đến khả năng TTTD của ngân hàng, chúng tôi sử dụng biến giả đại diện cho bối cảnh dịch bệnh trong giai đoạn từ quý 1/2020 đến quý 3/2021.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

A. Mô hình nghiên cứu

Cơ sở lí thuyết vừa trình bày giúp hình thành mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến TTTD của ngân hàng như sau:

$$TTTD_{it} = \beta_0 + \beta_1 QM_{it} + \beta_2 HDV_{it} + \beta_3 TK_{it} + \beta_4 TSSL_{it} + \beta_5 TCTC_{it} + \beta_6 RRTD + \beta_7 NIM + \beta_8 COD_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong mô hình (1), it là các kí hiệu đại diện cho ngân hàng i vào năm t , β là hệ số tác động của các yếu tố đến TTTD và ε là sai số mô hình ước lượng. Cách đo lường và kì vọng dấu tác động của các biến được thể hiện ở Bảng 1.

B. Dữ liệu nghiên cứu

Nhằm mục tiêu đánh giá TTTD của các ngân hàng trong bối cảnh dịch Covid-19, nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo tài chính mỗi quý của 25 NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ quý 1/2018 đến quý 3/2021 với 375 quan sát. Dữ liệu nghiên cứu của bài viết là số liệu tài chính từ các báo cáo tài chính của các NHTM được công bố tại các trang web ngân hàng hoặc tại vietstock.vn. Tính đến quý 3/2021, hệ thống NHTM Việt Nam có tổng cộng 47 ngân hàng, bao gồm: 04 NHTMNN, 09 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 02 ngân hàng liên doanh, 01 ngân hàng chính sách, 01 ngân hàng phát triển và 30 NHTM cổ phần.

Bảng 1: Đo lường các biến và kì vọng dấu của các hệ số β_i

Biến		Đo lường	Kí hiệu	Kì vọng dấu
Biến phụ thuộc	Tăng trưởng tín dụng	(Dự nợ tín dụng kì t/dự nợ tín dụng kì t-1)-1	TTTD _{i,t}	
Biến độc lập	Quy mô ngân hàng	Ln(tổng tài sản) (đơn vị tính: triệu đồng)	QM _{i,t}	+
	Khả năng huy động vốn	(Tiền gửi khách hàng kì t/tiền gửi khách hàng kì t-1)-1	HDV _{i,t}	+
	Khả năng thanh khoản	Tiền mặt và TGNH kì t/vốn huy động kì t	TK _{i,t}	+
	Khả năng sinh lời	Lợi nhuận sau thuế kì t/tổng tài sản kì t	TSSL _{i,t}	+
	Tự chủ tài chính	VCSH kì t/tổng tài sản kì t	TCTC _{i,t}	+
	Rủi ro tín dụng	Chi phí dự phòng RRTD kì t/dự nợ kì t	RRTD _{i,t}	-
	Lãi cận biên	Thu nhập lãi-chi phí lãi kì t/tài sản có sinh lời kì t	NIM _{i,t}	+
Dịch Covid-19		1: bị ảnh hưởng; 0: không bị ảnh hưởng	COD _{i,t}	-

Nguồn: Kết quả tổng hợp của tác giả

Vì vậy, việc lấy mẫu 25 NHTM chiếm 73,53% nếu tính trên các NHTM. Số liệu được thu thập và sắp xếp theo dữ liệu bảng cân đối, cấu trúc dữ liệu bảng được kết hợp từ hai thành phần: thành phần dữ liệu chéo và thành phần dữ liệu thời gian.

C. Phương pháp ước lượng

Để giảm thiểu sự thiên lệch trong mô hình ước lượng bởi những yếu tố không quan sát được, khác nhau giữa các ngân hàng nhưng không thay đổi theo thời gian hoặc thay đổi theo thời gian và giống nhau giữa các ngân hàng, nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng. Hồi quy với dữ liệu bảng được ước lượng bằng hai mô hình: mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Kiểm định Hausman (1978) được sử dụng để lựa chọn mô hình FEM hay REM. Kiểm định Hausman là kiểm định giả thuyết H0: các ước lượng FEM và REM không khác nhau đáng kể. Nếu giá trị P-value nhỏ hơn 0,05 (mức ý nghĩa thông kê 5%) thì bác bỏ giả thuyết H0, khi đó việc sử dụng FEM sẽ giải thích tốt hơn. Và ngược lại, khi giá trị P-value lớn hơn 0,05, lúc đó chấp nhận giả thuyết H0, ước lượng theo mô hình REM được sử dụng giải thích kết quả tốt hơn.

Đồng thời, các kiểm định liên quan đến mức độ tin cậy của mô hình hồi quy với dữ liệu bảng cũng được thực hiện một cách thích hợp như kiểm định đa cộng tuyến thông qua hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF) và phương sai sai số thay đổi thông qua kiểm định Wald (Modified Wald test for groupwise heteroscedasticity) [12].

IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

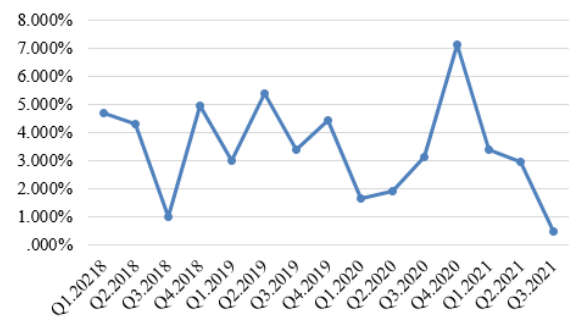
A. Thực trạng tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng

Theo số liệu báo cáo từ NHNN, tỉ lệ TTTD của nước ta liên tục giảm trong những năm gần đây, năm 2018 TTTD đạt 14%, năm 2019 giảm xuống còn 13,5% và năm 2020 chỉ đạt 12,13%. Ở góc độ các NHTM, kết quả nghiên cứu trên 25 NHTM cho thấy, tín dụng tăng trưởng khá tích cực mặc dù luôn có sự dao động mạnh qua các quý. Năm 2020, dưới tác động của dịch Covid-19, TTTD quý 1, quý 2 giảm mạnh so với cùng kì các năm trước đó (đạt 1,65% và 1,92%). Tuy nhiên, với những kết quả khả quan trong phòng, chống dịch Covid-19, nền kinh tế tiếp tục có sự phục hồi tốt, mảng tín dụng tiêu dùng cũng đang tăng trở lại. Đây là những yếu tố thúc đẩy tín dụng phục hồi trở lại vào quý 3 và tăng vượt bậc vào quý 4, đồng thời hỗ trợ TTTD quý 1/2021. Giai đoạn tháng 5/2021 đến nay được đánh giá là đợt bùng dịch mạnh nhất ở nước ta khi một số thành phố lớn phải áp dụng nhiều biện pháp giãn cách xã hội, dẫn đến kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề, kết quả là TTTD ngân hàng quý 3/2021 giảm sâu còn 0,48%. Tuy nhiên, TTTD cả năm 2021 vẫn được các chuyên gia dự báo khả quan khi các ngân hàng đều "nới lỏng" tiêu chuẩn tín dụng đối với nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa, cũng như lĩnh vực ưu tiên. Đồng thời, các ngân hàng tiếp tục thực hiện giải pháp hỗ trợ như cơ cấu lại khoản nợ cũ để giúp doanh nghiệp được vay vốn tiếp. Bên cạnh đó, việc tốc độ triển khai tiêm chủng vắc xin tại các thành phố lớn diễn ra nhanh hơn dự kiến, dịch bệnh dần được kiểm

Bảng 2: Tốc độ TTTD của 25 NHTM Việt Nam giai đoạn quý 1/2018 đến quý 3/2021

Quý	Q1.2018	Q2.2018	Q3.2018	Q4.2018	Q1.2019	Q2.2019	Q3.2019	Q4.2019
TTTD	4,70%	4,33%	1,01%	4,95%	3,00%	5,39%	3,40%	4,43%
Quý	Q1.2020	Q2.2020	Q3.2020	Q4.2020	Q1.2021	Q2.2021	Q3.2021	
TTTD	1,65%	1,92%	3,14%	7,13%	3,40%	2,97%	0,48%	

Nguồn: Thống kê từ dữ liệu nghiên cứu



Hình 1: Biểu đồ TTTD của các NHTM giai đoạn quý 1/2018 đến quý 3/2021

Nguồn: Thống kê từ dữ liệu nghiên cứu

soát, các quy định giãn cách xã hội dần được gỡ bỏ và ít có khả năng thắt chặt trở lại, nhu cầu vốn trong nền kinh tế sẽ sớm hồi phục tương ứng với sự phục hồi ở lĩnh vực sản xuất, tiêu dùng. Bằng chứng là một số NHTM vẫn có mức tăng trưởng cho vay khách hàng tốt trong chín tháng bao gồm TCB, TPB, VIB, LPB, MBB và MSB [13].

B. Mô tả mẫu nghiên cứu

Bảng 3 trình bày tóm tắt phần thống kê mô tả các biến được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả thống kê mô tả cho thấy các biến số đo lường TTTD, quy mô, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản, tỉ suất sinh lời, khả năng tự chủ tài chính, rủi ro tín dụng và tỉ lệ lãi cận biên của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu tương đối không đồng đều và có xu hướng biến động giữa các năm. Tỉ lệ TTTD của các ngân hàng có sự chênh lệch khá cao khi giá trị thấp nhất đạt -7,8% và giá trị cao nhất là 30,9%. Mặc dù từ năm 2020 đến nay nền kinh tế chịu tác động lớn bởi dịch Covid-19 nhưng TTTD bình quân của các NHTM trong thời gian qua vẫn tích cực với giá trị trung bình 3,5%/quý.

C. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến số

Thống kê ở Bảng 4 thể hiện mối tương quan giữa các biến trong mô hình, giá trị tuyệt đối của các hệ số tương quan của từng cặp biến đều có giá trị nhỏ hơn 0,8. Điều này có nghĩa là không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Ngoài ra, hiện tượng đa cộng tuyến cũng có thể tồn tại ngay cả khi hệ số tương quan tương đối thấp hoặc mô hình hồi quy liên quan đến nhiều hơn hai biến giải thích. Vì vậy, nghiên cứu tiếp tục kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến bằng giá trị hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF). Kết quả cho thấy, tất cả các biến đều có hệ số nhân tử phóng đại phương sai khá nhỏ nên đảm bảo trong mô hình không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập [14].

D. Kết quả hồi quy

Trước tiên, nghiên cứu trình bày kết quả mô hình ước lượng theo cả hai phương pháp, FEM và REM. Sau đó, chúng tôi dùng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình giải thích kết quả tốt hơn. Chi tiết trình bày trong Bảng 5.

Theo kết quả kiểm định Hausman như Bảng 5, mô hình REM hiệu quả hơn và giải thích kết quả hồi quy tốt hơn mô hình FEM trong nghiên cứu này do giá trị thống kê P-value lớn hơn 0,05 (mức ý nghĩa 5%). Bên cạnh đó, kiểm định Wald cho thấy, mô hình bị phương sai sai số thay đổi nên tác giả dùng sai số chuẩn điều chỉnh Robust để khắc phục. Kết quả cuối cùng được trình bày trong Bảng 6 và nghiên cứu dựa vào kết quả này để giải thích sự ảnh hưởng của các yếu tố đến TTTD ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 6 cho thấy, các yếu tố có ảnh hưởng đến tỉ lệ TTTD của các NHTM Việt Nam giai đoạn quý 1/2018 đến quý 3/2021 gồm khả năng huy động vốn, khả năng sinh lời, khả năng tự chủ tài chính, tỉ lệ lãi cận biên và đặc biệt là trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19

Bảng 3: Thống kê mô tả các biến

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
<i>Biến phụ thuộc</i>					
TTTD	375	0,035	0,309	-0,078	0,039
<i>Biến độc lập</i>					
QM	375	12,108	14,338	9,919	1,088
HDV	375	0,032	0,173	-0,128	0,043
TK	375	0,048	0,173	0,008	0,026
TSSL	375	0,003	0,010	-0,003	0,002
TCTC	375	0,084	0,178	0,041	0,031
RRTD	375	0,010	0,030	0,0006	0,005
NIM	375	0,003	0,016	-0,002	0,003

Nguồn: Thống kê từ dữ liệu nghiên cứu

Bảng 4: Ma trận tương quan của các biến số

	QM	HDV	TK	TSSL	TCTC	RRTD	NIM
QM	1,000						
HDV	0,023	1,000					
TK	0,015	0,173	1,000				
TSSL	0,335	0,136	0,157	1,000			
TCTC	-0,296	-0,089	0,053	0,407	1,000		
RRTD	0,265	0,096	0,079	0,731	0,425	1,000	
NIM	0,217	0,044	-0,022	0,189	0,222	0,647	1,000

Nguồn: Thống kê từ dữ liệu nghiên cứu

Bảng 5: Kết quả ước lượng theo FEM và REM

Biến	FEM		REM	
	Hệ số ước lượng	Sai số	Hệ số ước lượng	Sai số
QM	-0,005	0,017	-0,002	0,002
HDV	0,292***	0,045	0,337***	0,043
TK	0,046	0,101	0,014	0,069
TSSL	0,377*	2,065	2,804*	1,603
TCTC	-0,274	0,284	-0,263***	0,078
RRTD	-0,364	1,125	-1,290	0,901
NIM	0,703	1,567	1,284	0,851
COD	-0,007**	0,006	-0,009**	0,004
Số quan sát	375		375	
R ²	39,92%		75,3%	
F	7,07***			
Wald			118,35***	
Kiểm định Hausman	Chi2		Prob>chi2	
	23,52		0,082	
Kiểm định Wald	Chi2		Prob>chi2	
	687,8		0,000	

Nguồn: Thống kê từ dữ liệu nghiên cứu

Bảng 6: Kết quả mô hình ước lượng

Biến	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn có điều chỉnh
QM	-0,002	0,002
HDV	0,337***	0,064
TK	0,014	0,054
TSSL	2,804*	1,479
TCTC	-0,263***	0,094
RRTD	-1,290	0,949
NIM	1,284*	0,772
COD	-0,009***	0,003
Số quan sát	375	
R ²	75,3%	
Wald	178,05***	

Nguồn: Thống kê từ dữ liệu nghiên cứu
Ghi chú: *, **, *** hệ số có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

tác động. Biến COD có hệ số ước lượng đạt -0,009 với mức ý nghĩa thống kê 1% đã cho thấy dịch Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động tín dụng ngân hàng, yếu tố dịch Covid-19 làm

giảm khả năng TTTD của ngân hàng. Điều này được minh chứng rõ ràng theo số liệu thống kê từ NHNN Việt Nam, TTTD của nước ta giảm liên tục trong những năm gần đây, đặc biệt từ năm 2020 đến nay. Sau lời kêu gọi của NHNN Việt Nam và Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, từ giữa

tháng 7/2021 đến nay, mặc dù nhiều NHTM đồng loạt công bố cắt giảm lãi vay nhằm hỗ trợ khách hàng vượt qua giai đoạn khó khăn do dịch Covid-19 mang lại, nhưng nhiều lĩnh vực như dịch vụ, du lịch vẫn chưa thể phục hồi, dòng tiền trả nợ của doanh nghiệp khó khăn, gây áp lực lên vấn đề nợ xấu và TTTD của ngành ngân hàng.

Vốn huy động là yếu tố quan trọng giúp ngân hàng đẩy mạnh hoạt động tín dụng. Kết quả ở Bảng 6 cho thấy yếu tố tăng trưởng vốn huy động có tác động cùng chiều đến tỉ lệ TTTD ngân hàng. Tương tự nghiên cứu của Guo and Stepanyan [4], đối với các NHTM Việt Nam, khi ngân hàng huy động càng nhiều vốn thì khả năng mở rộng quy mô cho vay càng cao, có nghĩa ngân hàng sử dụng nguồn vốn huy động để tài trợ cho các hoạt động đầu tư và cho vay, từ đó gia tăng tỉ lệ TTTD. Trong năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên tốc độ tăng vốn huy động của nhiều ngân hàng giảm, điển hình như BID, MSB, SCB, VPB, thậm chí như EIB có tốc độ tăng vốn huy động âm. Tương đồng với xu hướng này, tốc độ TTTD của các ngân hàng cũng giảm trong năm này.

Khả năng sinh lời và tỉ lệ lãi cận biên là hai yếu tố giúp ngân hàng gia tăng tỉ lệ TTTD bởi hai yếu tố TSSL và NIM đều có hệ số ước lượng dương tại mức ý nghĩa thống kê 10%, kết quả này giống với nghiên cứu của Tamirisa and Igan [8] và Awdeh [11]. Điều này cũng dễ hiểu đối với các NHTM Việt Nam, tín dụng có thể xem là hoạt động truyền thống và cũng là hoạt động chính của các ngân hàng, nó góp phần tăng thu nhập hoạt động cho ngân hàng. Thu nhập từ lãi tăng góp phần nâng cao hệ số NIM của các ngân hàng. Điều này chứng tỏ hoạt động tín dụng của ngân hàng đang thuận lợi. Hơn nữa, khi lợi nhuận càng nhiều, ngân hàng sẽ có cơ sở để đẩy mạnh hoạt động tín dụng.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, khả năng tự chủ tài chính có ảnh hưởng ngược chiều đến TTTD của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn này khi yếu tố TCTC có hệ số ước lượng âm ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Trái ngược với nghiên cứu của Hansen and Sullá [7], những năm gần đây, hầu hết các NHTM chủ yếu tăng VCSH cho mục đích đầu tư tăng năng lực hạ tầng, công nghệ ngân hàng số nhằm nâng cao cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài nên tỉ lệ TTTD giảm khi

ngân hàng có khả năng quản lý nguồn vốn tốt hơn. Hơn nữa, để đảm bảo các yêu cầu về tỉ lệ an toàn vốn của NHNN Việt Nam như Basel 2, một số ngân hàng không chia cổ tức cho cổ đông nhiều năm liền để gia tăng VCSH nhưng không nhằm mục đích cho vay. Hơn nữa, giai đoạn này do ảnh hưởng của dịch Covid-19, TTTD ngân hàng giảm mặc dù tỉ lệ vốn của ngân hàng vẫn tăng. Theo dự báo của ADB, kinh tế Việt Nam sẽ phục hồi sớm do khả năng kiểm soát dịch, nhu cầu tín dụng từ các ngân hàng sẽ tăng cao do ngân hàng vẫn được coi là kênh cấp vốn chính trong nền kinh tế hiện tại. Do đó, nhiều ngân hàng tăng vốn cho mục tiêu TTTD trong tương lai [15].

V. KẾT LUẬN

Với dữ liệu của 25 NHTM Việt Nam trong giai đoạn quý 1/2018 đến quý 3/2021, bằng ước lượng REM và phân tích thống kê mô tả, nghiên cứu đánh giá tình hình TTTD của các ngân hàng trong bối cảnh dịch Covid-19, đồng thời chỉ ra rằng dịch Covid-19 làm giảm tỉ lệ TTTD của ngân hàng. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn cho thấy TTTD chịu tác động bởi các yếu tố nội tại như khả năng huy động vốn, khả năng sinh lời, khả năng tự chủ tài chính và tỉ lệ lãi cận biên. Trong đó, sự tăng trưởng của vốn huy động, tỉ suất sinh lời và tỉ lệ lãi cận biên góp phần thúc đẩy TTTD trong khi khả năng tự chủ tài chính lại có ảnh hưởng tiêu cực đến TTTD ngân hàng. Trong hoạt động của hệ thống các ngân hàng, tín dụng có đóng góp lớn vào thu nhập và góp phần mang lại lợi nhuận. Đặc biệt là đối với các NHTM Việt Nam, cho đến nay, nguồn thu từ hoạt động tín dụng vẫn là nguồn thu chủ yếu. Đối với nền kinh tế, tín dụng ngân hàng đáp ứng nhu cầu về vốn cho nền kinh tế, là người trung gian điều hòa quan hệ cung cầu về vốn trong nền kinh tế, hoạt động tín dụng đã thông dòng cho vốn chảy từ nơi thừa vốn đến nơi thiếu vốn, tạo ra nguồn vốn hỗ trợ cho quá trình sản xuất được thực hiện bình thường liên tục và phát triển nhằm góp phần đẩy nhanh quá trình tái sản xuất mở rộng, đầu tư phát triển kinh tế, mở rộng phạm vi quy mô sản xuất. Đặc biệt, nguồn vốn tín dụng ngân hàng rất cần cho sự phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19. Do đó, việc quan tâm đến hoạt động tín dụng ngân hàng là vấn đề quan trọng và cấp thiết để

giúp các NHTM Việt Nam tăng trưởng ổn định trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều khó khăn và dịch bệnh như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thanh Huyền. *Tín dụng tăng trong khung kiểm soát*. <http://div.gov.vn/Default.aspx?tabid=296&CtrName=detail&ArticleId=6746&CatID=17> [Ngày truy cập: 20/12/2021]. [Thanh Huyền. *Credit growth within control framework*. <http://div.gov.vn/Default.aspx?tabid=296&CtrName=detail&ArticleId=6746&CatID=17> [Accessed 20th December 2021]].
- [2] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. *Thống kê dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế*. <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk> [Ngày truy cập: 10/1/2022]. [State Bank of Vietnam. *Statistics of credit outstanding to the economy*. <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk> [Accessed 10th January 2022]].
- [3] Clair RT. Loan growth and loan quality: some preliminary evidence from Texas banks. *Economic Review, Federal Reserve Bank of Dallas, Third Quarter*. 1992; p.9–22.
- [4] Guo K, Stepanyan V. Determinants of Bank Credit in Emerging Market Economics. *International Monetary Fund Working Paper*. 2011;11/51: 1–20.
- [5] Graeve DF, Jonghe DO, Vennet R. *The determinants of pass - through of market conditions to bank retail interest rates in Belgium*. Brussels: National Bank of Belgium. NBB Working Papers. 2004; 47.
- [6] Gambacorta L. How do banks set interest rates?. *European Economic Review*. 2004;52(5): 792–819.
- [7] Hansen NJH, Sulla MO. *Credit growth in Latin America: financial development or credit boom?* Washington DC, America: International Monetary Fund; 2013.
- [8] Tamirisa NT, Igan DO. Credit growth and bank soundness in emerging europe. In: *The Thirteenth Dubrovnik Economic Conference, June 27 - 30, 2007, Dubrovnik, Organized by the Croatian National Bank*. International Monetary Fund; 2007.
- [9] Aydin B. Banking structure and credit growth in Central and Eastern European countries. *International Monetary Fund Working Papers*. 2008; 08/215.
- [10] Trương Đồng Lộc, Nguyễn Văn Thép. Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các quỹ tín dụng nhân dân ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*. 2014;105: 53–61. [Truong Dong Loc, Nguyen Van Thep. Factors affecting the credit risks of people's credit funds in the Mekong Delta. *Can Tho University Journal of Science*. 2014;105: 53–61].
- [11] Awdeh A. The determinants of credit growth in Lebanon. *International Business Research*. 2017;10(2): 9–19.
- [12] Baltagi BH, Baltagi BH. *Econometric analysis of panel data*. Chichester: John Wiley & Sons; 2008; 4.
- [13] Thái Duy. *Tăng trưởng tín dụng cả năm 2021 có thể lên 12%*. <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/tang-truong-tin-dung-ca-nam-2021-co-the-len-12-96054.html> [Ngày truy cập: 20/12/2021]. [Thai Duy. *Credit growth for the whole year 2021 may reach 12%*. <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/tang-truong-tin-dung-ca-nam-2021-co-the-len-12-96054.html> [Accessed 20th December 2021]].
- [14] Gujarati DN. *Basic Econometrics*. 4th ed. New York, America: McGraw - Hill Irwin; 2004.
- [15] Thu Hằng. *Vì sao các ngân hàng ồ ạt tăng vốn điều lệ*. <https://ndh.vn/ngan-hang/vi-sao-cac-ngan-hang-o-at-tang-von-dieu-le-1279872.html> [Ngày truy cập: 12/3/2022]. [Thu Hang. *Why are banks aggressively increasing their charter capital*. <https://ndh.vn/ngan-hang/vi-sao-cac-ngan-hang-o-at-tang-von-dieu-le-1279872.html> [Accessed 12th March 2022]].

